



ISSN
1859-3968

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
Tập 23, Số 2 (2021): 3-10

Email: tapchikhoahoc@hvu.edu.vn Website: www.hvu.edu.vn

JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
HUNG VUONG UNIVERSITY
Vol. 23, No. 2 (2021): 3-10

ĐỔI MỚI PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Ngô Thúy Quỳnh^{1*}

¹Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội

Ngày nhận bài: 10/01/2021; Ngày chỉnh sửa: 28/01/2021; Ngày duyệt đăng: 29/01/2021

Tóm tắt

Phát triển doanh nghiệp là vấn đề sống còn đối với Việt Nam. Tuy những năm vừa qua đạt được những thành tựu đáng khích lệ nhưng việc phát triển doanh nghiệp đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập nên hiệu quả phát triển kinh tế của Việt Nam chưa cao, thậm chí còn có thể nói là đang ở mức thấp. Bài viết lý giải những vấn đề chủ yếu về thực trạng phát triển doanh nghiệp và định hướng đổi mới phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam trong những năm tới. Đồng thời, kiến nghị những giải pháp cơ bản để đổi mới thành công việc phát triển doanh nghiệp đến năm 2025. Đó có thể coi là bài học bổ ích cho các địa phương tham khảo.

Từ khóa: Doanh nghiệp, kinh tế, hiệu quả, bền vững.

1. Đặt vấn đề

Quốc gia nào phát triển kinh tế thành công cũng cần có chiến lược phát triển doanh nghiệp đúng đắn và quyết liệt. Doanh nghiệp tạo ra tiền đề để giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người lao động và qua đó nuôi sống được nhiều người dân hơn, đóng góp quan trọng vào việc gia tăng quy mô và hiệu quả phát triển kinh tế, giải quyết tốt hơn đời sống văn hóa, xã hội của người dân. Ở Việt Nam, trong những năm vừa qua việc phát triển doanh nghiệp tuy đã có thành tựu đáng kể nhưng bộc lộ nhiều hạn chế, cũng vì thế (tất nhiên là còn do nhiều nguyên nhân khác nữa) nó là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho nền kinh tế phát triển chưa có hiệu quả cao, thiếu sự bền vững một cách cần thiết.

Trước tình hình như thế, tác giả bài viết mong muốn lý giải rõ hơn những vấn đề có tính quyết định đến phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam. Qua đó góp phần làm cho nền kinh tế nước ta phát triển mạnh mẽ hơn và hiệu quả hơn. Từ đó, bài viết mong muốn làm tài liệu tham khảo để các tỉnh suy ngẫm về đường hướng phát triển doanh nghiệp của địa phương mình.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Doanh nghiệp và vai trò của doanh nghiệp

a) Khái niệm về doanh nghiệp và trách nhiệm của Nhà nước đối với phát triển doanh nghiệp

Trong bài viết này, tác giả không chỉ xem xét doanh nghiệp như đã được quy định tại

*Email: ngothuyquynhapd@gmail.com

Luật Doanh nghiệp 2015: “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh” mà còn muốn nói đến các thực thể kinh tế có chức năng sản xuất kinh doanh và được coi là một pháp nhân thực sự như hợp tác xã (cả ở lĩnh vực phi nông nghiệp và nông, lâm nghiệp, thủy sản mà đã được quy định tại Luật Hợp tác xã - Luật số 23/2012/QH13, ngày 20/11/2012). Nói cụ thể hơn, doanh nghiệp là một tổ chức có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ theo luật định hoặc theo Luật Hợp tác xã. Doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp tư nhân nước ngoài và các loại hình hoạt động kinh tế có tư cách pháp nhân khác. Các loại doanh nghiệp này quan hệ mật thiết với nhau, cùng nhau phát triển theo định hướng phát triển chung của Nhà nước. Phát triển doanh nghiệp không phải là hiện tượng tự thân. Nhà nước có vai trò quyết định đối với đường hướng phát triển doanh nghiệp. Trong Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã quy định rõ vai trò, trách nhiệm của Nhà nước. Theo đó, Nhà nước “công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp, hợp tác xã không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; công nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp, hợp tác xã và chủ sở hữu”. Phát triển doanh nghiệp bền vững được hiểu là việc phát triển doanh nghiệp trong trạng thái gia tăng tương đối ổn định trong thời gian dài và có hiệu quả theo hướng tiến bộ.

b) Vai trò của doanh nghiệp

Nói một cách tóm tắt, doanh nghiệp có vai trò quan trọng chủ yếu như sau: i) Tạo ra việc làm cho người lao động, trực tiếp tạo ra năng lực kinh tế của quốc gia, tham gia các chuỗi giá trị và các chuỗi cung ứng toàn cầu; ii) Tạo ra giá trị kinh tế, góp phần gia tăng quy mô và chất lượng của nền kinh tế; iii) Đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước và iv) Tham gia các cuộc chơi lớn về kinh tế với doanh nghiệp của các quốc gia khác trên thế giới.

2.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

2.2.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế Việt Nam

Phát triển kinh tế và phát triển doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì thế sự phát triển và hiệu quả phát triển của nền kinh tế phản ánh hiệu quả phát triển doanh nghiệp. Nhìn chung trong những năm vừa qua nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển tương đối khá. Việt Nam đã có vị thế nhất định trên trường quốc tế. Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011-2019 ở Việt Nam dân số tăng 1,1%, GDP tăng khoảng 5,9%/năm, GDP/người từ mức khoảng 24,8 triệu đồng năm 2010 tăng lên mức khoảng 62 triệu đồng giá hiện hành. Điều đáng kể nhất là giá trị xuất khẩu tăng mạnh (từ 72 tỷ lên 264 tỷ USD, đạt tốc độ tăng trung bình khoảng 17,6%/năm). Nguyên nhân chủ yếu để giá trị xuất khẩu tăng mạnh là do doanh nghiệp FDI đã bước vào giai đoạn phát triển mạnh. Tỷ lệ người nghèo giảm liên tục nhưng có nơi chưa bền vững (tức là tỷ lệ tái nghèo còn cao) theo kết quả tại bảng 1.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019
1. Dân số	1.000 ng	86.947	91.709	96.484
Nhân khẩu thành thị	1.000 ng	26.515	31.067	33.816
% so tổng dân số	%	30,5	33,9	35,0
2. Lao động từ 15 tuổi	1.000 ng	50.393	53.984	55.767
% so dân số chung	%	57,95	58,86	57,79
Lao động xây dựng	1.000 ng	3.108	3.283	4.615
% so tổng số	%	6,3	6,5	8,3
3. GDP, giá hiện hành	1.000 Tỷ đ	2.157,8	4.192,3	6.037,3
4. GDP, giá 2010	1.000 Tỷ đ	2.157,8	2.875,8	3.738,5
GDP/người	Tr. đ			
* GDP/người, giá hiện hành	Tr. đ	24,8	45,7	62,6
* GDP/giá 2010	Tr. đ	24,8	31,6	38,7
5. Giá trị xuất khẩu	Tỷ USD	72,2	162,0	264,2
Riêng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ USD	39,2	114,3	179,2
% so tổng giá trị xuất khẩu	%	54,3	70,6	67,8
Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người	USD	831	1.767	2.738

Nguồn: [3]

Việt Nam đứng thứ 3 về dân số nhưng nền kinh tế (GDP tính theo giá hiện hành) chỉ đứng thứ 6 ở khu vực ở Đông Nam Á. Điều cần nhấn mạnh là GDP/người và năng suất lao động của Việt Nam đang thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Năm 2018, GDP/người tính theo giá hiện hành USD của Việt Nam chỉ bằng

6,5% của Nhật Bản, khoảng 4% của Singapore, 35,3% của Thái Lan, 22,5% của Malaysia và 65,9% của Indonesia. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thua kém với mức tương tự như thế. Chính điều đó cho biết doanh nghiệp nước ta gặp khó khăn trong cạnh tranh quốc tế theo như kết quả tại bảng 2.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu kinh tế của một số quốc gia, năm 2018

	Đơn vị	Nhật Bản	Hàn Quốc	Pháp	Đức	Mỹ	Việt Nam
Dân số	Tr. ng	126,2	51,8	64,8	83,1	329,2	96,5
GDP, giá hiện hành	Tỷ USD	4971,3	1619	2777	3947	20544	245,2
Tỷ trọng các ngành	%	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp	%	1,2	2,0	1,5	0,6	1,0	14,7
- Công nghiệp-XD	%	29,1	35,9	16,9	27,5	18,2	34,2
- Dịch vụ	%	69,1	53,6	70,3	61,8	74,4	41,1
- Phần khác*	%	0,7	9,6	10,9	9,9	3,1	10
GDP/người, giá hiện hành	USD	39290	31363	41464	47603	62795	2570
Xuất khẩu	Tỷ USD	917	712,7	797	1737	2510	261,8
Xuất khẩu trên GDP	%	18,4	44,0	28,8	44,0	12,2	101,7
Nhập khẩu	Tỷ USD	904	631,5	826	1459	3148	257,6
Xuất khẩu b/q người	USD	7266	13758	12299	20902	7625	2713

Nguồn: [3].

Ghi chú: XD: xây dựng; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

2.2.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam như đề cập ở trên có nhiều nguyên nhân nhưng có nguyên nhân rất quan trọng và trực tiếp là do phát triển doanh nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020 nền kinh tế tăng khoảng 2,9%. Bên cạnh đó, có khoảng 5 triệu hộ kinh doanh phi nông nghiệp và trong số này có hàng trăm công ty kinh doanh trong khu vực sản xuất nông lâm thủy sản. Phần lớn doanh nghiệp hiện chủ yếu chỉ có việc làm có thu nhập thấp nên khả năng đóng góp vào thuế thu nhập, thuế doanh thu... cho Nhà nước đang còn có hạn. Đây là yếu tố chưa thể tạo ra nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) lớn cho Việt

Nam. Từ năm 2010 đến 2019, cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự thay đổi tương đối rõ và theo chiều hướng tiến bộ nhưng cũng bộc lộ không ít vấn đề chưa hợp lý. Tỷ trọng của kinh tế nhà nước giảm liên tục (từ 29,3% của năm 2010 giảm xuống 28% năm 2015 và 26,2% vào năm 2019). Trong khi đó, kinh tế tư nhân trong nước và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh (từ 70,7% năm 2010 tăng lên 72% năm 2015 và 73,8% vào năm 2019). Sự thay đổi cơ cấu kinh tế tuy có xu hướng tiến bộ nhưng trong nền kinh tế Việt Nam công việc có thu nhập cao chưa nhiều nên nguồn thu ngân sách nhà nước khó có khả năng lớn. Cơ cấu kinh tế tuy có thay đổi nhưng sự thay đổi về chất rất hạn chế nên hiệu quả phát triển cũng ở mức chưa cao.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế của Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2021
1. GDP, giá 2010	1.000 Tỷ đ	2.157,8	2.875,8	3.738,5	4.075
Trong đó theo ngành					
- Nông nghiệp	1.000 Tỷ đ	396,6	462,5	510,6	326
% so tổng GDP giá 2010	%	18,4	16,1	14,3	8,0
- Công nghiệp	1.000 Tỷ đ	693,4	982,4	1.353,4	1.670
% so tổng GDP giá 2010	%	32,1	34,2	36,2	41
*Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.000 Tỷ đ	279,4	442,6	712,4	1222
% so tổng GDP giá 2010	%	12,9	15,4	19,1	30
- Xây dựng	1.000 Tỷ đ	132,6	171,9	244,9	305
% so tổng số	%	6,1	6,0	6,6	7,5
- Dịch vụ	1.000 Tỷ đ	797,2	1.101,2	1.453,7	1.670
% so tổng GDP giá 2010	%	36,9	38,3	38,9	41
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.000 Tỷ đ	270,7	329,7	421,2	448
% so tổng GDP giá 2010	%	12,5	11,5	11,3	11,0

Nguồn: [3]

Ở Việt Nam, có khoảng 97% doanh nghiệp thuộc loại nhỏ và vừa. Năm 2019, ở Việt Nam có 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu nộp NSNN nhiều nhất và đóng góp tới 60,3% tổng thu ngân sách nhà nước [6]. Trong tổng thu

NSNN của 1.000 doanh nghiệp nộp NSNN nhiều nhất (lấy bằng 100%) thì doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 34,1%; ở Thành phố Hà Nội đóng góp 34,7%; ở Bình Dương đóng góp 3,9%; ở Đồng Nai đóng góp

4,9%. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 33,3%; các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đóng góp 18,7%; các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đóng góp khoảng 10,7% tổng thu NSNN. Nhìn vào những con số này có thể rút ra nhận định quan trọng rằng, doanh nghiệp ở hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh đóng góp vào NSNN nhiều nhất (chiếm khoảng 69% tổng thu

NSNN quốc gia). Đồng thời, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng và kinh doanh bất động sản đóng góp nhiều nhất cho NSNN (đóng góp tới khoảng 61% tổng thu NSNN của Việt Nam). Vì thế trong những năm sắp tới cần chú ý đúng mức đến việc phát triển doanh nghiệp ở hai thành phố lớn và ở các lĩnh vực vừa nói đến. Có như thế mới có thêm nguồn thu ngân sách cho Nhà nước.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu về hiệu quả phát triển doanh nghiệp của Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2019
1. TSCĐ/lao động	Tr.đ	286,5	369,6
2. Vốn sản xuất kinh doanh	10 ³ Tỷ đ	22.442	43.928
3. Giá trị tài sản và đầu tư tài chính dài hạn	10 ³ Tỷ đ	10.467	14.237
4. Doanh thu thuần SXKD	10 ³ Tỷ đ	14.949	27.017
5. Thu nhập/lao động DN	10 ³ Tỷ đ	1036,1	1697,7
6. Lợi nhuận trước thuế của DN	10 ³ Tỷ đ	552,7	913,5
7. Tỷ suất lợi nhuận DN	%	3,63	3,79
Riêng DN chế biến, chế tạo	%	4,83	4,52
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế	%	3,7	4,2
8. Số DN chế biến chế tạo	DN	67.490	111.120
% so tổng số DN	%	15,2	14,6
9. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi	%	46,5	45,8
10. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ	%	39,9	43,9

Nguồn: [3]; Ghi chú: SXKD: Sản xuất kinh doanh; DN: Doanh nghiệp

Năm 2019, nếu ở Thái Lan cứ khoảng 33 người có 1 doanh nghiệp thì ở Việt Nam có tới 133 người mới có 1 doanh nghiệp. Tuy chưa có số liệu để so sánh sâu nhưng giả sử quy mô và trình độ doanh nghiệp như nhau thì như thế nền kinh tế Việt Nam khó có thể phát triển nhanh với số lượng doanh nghiệp ít như vậy. Để chứng minh cho ý này, theo Tổng cục Thống kê Việt Nam thì vào năm 2019 GDP/người của Việt Nam còn thấp do rất nhiều nguyên nhân nhưng trong đó

nguyên nhân quan trọng phải kể đến là phần nhiều doanh nghiệp Việt Nam chỉ có việc làm có thu nhập thấp. Điều đáng quan tâm là sự phát triển doanh nghiệp còn chưa đều giữa các vùng miền. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ có số doanh nghiệp phát triển nhiều hơn các vùng miền còn lại. Tuy đó là điều tất yếu nhưng sắp tới để tránh tình trạng quá tải cho hai vùng này thì cần phát triển mạnh doanh nghiệp ở các vùng khác nữa.

Bảng 5. Một số chỉ tiêu về phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2019	2021
1. Số doanh nghiệp đang hoạt động	DN	442.485	758.610	765.100
- Vùng Trung du miền núi	DN	17.003	31.812	32.899
% so tổng số cả nước		3,8	4,2	4,3
- Vùng Đồng bằng sông Hồng	DN	143.229	238.386	239.476
% so tổng số cả nước		32,4	31,4	31,3
- Vùng BTB và DHMT	DN	56.010	100.725	103.288
% so tổng số cả nước		12,7	13,3	13,5
- Vùng Tây Nguyên	DN	10.855	19.777	19.778
% so tổng số cả nước		2,5	2,6	2,6
- Vùng Đông Nam Bộ	DN	182.686	312.821	313.691
% so tổng số cả nước		41,3	41,2	41,0
- Vùng ĐBSCL	DN	32.588	55.089	55.852
% so tổng số cả nước		7,4	7,3	7,3
2. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi	%	46,5	45,8	43,0
3. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ	%	39,9	43,9	43,8

Nguồn: [3]; Ghi chú: SXKD: Sản xuất kinh doanh; DN: Doanh nghiệp; BTB và DHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thì trong giai đoạn 2011-2019, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 15-18% tổng GDP quốc gia Việt Nam và đóng góp khoảng 38% vào tăng trưởng kinh tế (cụ thể là trong giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng GDP của cả nền kinh tế Việt Nam đạt khoảng 5,9% thì trong đó các doanh nghiệp FDI đóng góp điểm 2,3%). Trong khi các doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 23% vốn đầu tư xã hội thì đóng góp cho tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân Việt Nam như thế là điều đáng suy ngẫm. Trong 10 năm, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ gia tăng tỷ lệ trong gia tăng tổng quy mô của nền kinh tế Việt Nam được khoảng 1,2 điểm phần trăm (bình quân khoảng 0,12%/năm). Mức độ đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước cho Việt Nam giảm sút trong giai đoạn 2011-2019 (từ mức khoảng 31% năm 2010 xuống còn khoảng 13,6% vào năm 2019). Đây là hiện tượng chưa thật tương xứng tuy các doanh nghiệp FDI ngày càng đóng góp quan trọng vào xuất khẩu và công cuộc mở cửa kinh tế của Việt Nam. Nếu năm 2010 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 55% giá trị xuất khẩu của Việt Nam

thì đến năm 2019 họ đóng góp tới khoảng 70% [3]. Đó là điều đáng ghi nhận. Song doanh nghiệp FDI gây tổn hại cho Việt Nam thông qua chuyển giá bao nhiêu thì chưa có số liệu thống kê và chưa được cơ quan Nhà nước hữu trách tính toán cụ thể.

Các doanh nghiệp Việt Nam đang sử dụng công nghệ chưa thuộc loại cao. Ông Vũ Tiến Lộc Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho rằng, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn bị đánh giá là lạc hậu. Kết quả khảo sát của VCCI năm 2016 tại 10 ngành, trong đó có 7 ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, công nghệ của các doanh nghiệp của nước ta đến chủ yếu từ các nước đang phát triển (chiếm khoảng 65%), trong đó có tới 26,6% công nghệ đến từ Trung Quốc. Trong khi đó, tỷ lệ các công nghệ có xuất xứ từ Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước thuộc Liên minh Châu Âu chỉ chiếm khoảng 32% (song trong đó có trên 18% thuộc công nghệ ra đời trước năm 2005) [6].

Bảng 6. Xuất xứ công nghệ được sử dụng tại các doanh nghiệp ở Việt Nam đến năm 2019

Số TT	Loại công nghệ	Tỷ lệ doanh nghiệp, %
1.	Của các nước đang phát triển thuộc công nghệ cũ trước 2005	8,8
	Của các nước đang phát triển thuộc công nghệ mới sau 2005	29,8
2.	Của Trung Quốc thuộc loại công nghệ trước 2005	4,5
	Của Trung Quốc thuộc loại công nghệ sau 2005	22,1
3	Của các nước phát triển hàng đầu như Mỹ, Nhật bản, EU trước 2005	18,1
	Của các nước phát triển hàng đầu như Mỹ, Nhật bản, EU sau 2005	13,8
4	Đến từ nơi khác	2,9

Nguồn: [6]

3. Kết luận và kiến nghị giải pháp

3.1. Kết luận

Doanh nghiệp ở Việt Nam phát triển đang ở mức khiêm tốn, số lượng doanh nghiệp đã chưa nhiều, tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa lại chiếm tới phần lớn, do đó năng lực kinh tế của doanh nghiệp Việt Nam đang rất hạn chế. Hiệu quả phát triển doanh nghiệp chưa cao như kỳ vọng. Để Việt Nam có sự phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững thì nhất thiết phải đổi mới chủ trương, đường lối phát triển doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Gia tăng doanh nghiệp lớn, nhất là doanh nghiệp của người Việt Nam và doanh nghiệp lớn của các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, đa quốc gia.

- Nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp, tạo điều kiện doanh nghiệp có việc làm thu nhập cao, tham gia nhiều vào các chuỗi cung ứng, các chuỗi giá trị, các mạng phân phối toàn cầu.

- Nhà nước cần hỗ trợ để các doanh nghiệp Việt Nam đủ sức tham gia các chuỗi giá trị, các chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, tạo khung khổ pháp lý có lợi cho phát triển doanh nghiệp.

3.2. Kiến nghị giải pháp

- Nhà nước trung ương cũng như chính quyền các địa phương cấp tỉnh cần xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp cho thời kỳ trung và dài hạn. Trước hết phải xác định rõ lĩnh vực mũi nhọn, danh mục sản phẩm chủ lực với việc làm có thu nhập cao mà Việt Nam sẽ phát triển đến năm 2025 và đến năm 2045. Nhà nước cùng đội ngũ doanh nghiệp tìm ra những việc làm có thu nhập cao là công việc vô cùng quan trọng và cấp bách.

- Tăng nhanh số lượng, chất lượng doanh nghiệp. Đến năm 2025 cứ khoảng 45 người có 1 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp lớn chiếm khoảng 10-15%, sau đó đạt tỷ lệ khoảng 20-25% vào năm 2045. Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách có lợi cho doanh nghiệp làm ăn chân chính. Nhanh chóng thu hút nhiều doanh nghiệp có ý nghĩa chiến lược đến từ các quốc gia phát triển hàng đầu trên thế giới để có thể thu hút công nghệ hiện đại, nguồn tài chính lớn và mở rộng thị trường trên phạm vi toàn cầu.

- Nhanh chóng hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách của Nhà nước về doanh nghiệp và về các lĩnh vực liên quan đến phát triển doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý và điều hành kinh tế nói chung và điều

hành phát triển doanh nghiệp nói riêng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp ra đời và làm ăn có hiệu quả trên cơ sở chuyển đổi số và phát triển kinh tế số thành công; tận dụng các lợi ích từ dữ liệu lớn, internet kết nối vạn vật và các nền tảng công nghệ xuyên quốc gia. Có biện pháp hữu hiệu giảm thiểu thiệt hại do tình trạng chuyển giá đối với doanh nghiệp FDI và khai khống, sai lệch giá dưới chiêu bài lỗ giả để trốn thuế, không nộp thuế vào ngân sách nhà nước của doanh nghiệp trong nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). Sách trắng doanh nghiệp 2019. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [2] Quốc hội (2020). Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- [3] Tổng cục Thống kê (2015-2019). Niên giám thống kê.
- [4] Ngô Doãn Vĩnh (2010). Phát triển: Điều kỳ diệu và bí ẩn. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Ngô Doãn Vĩnh & Lê Thị Thanh Thủy (2020). Nâng cao năng suất lao động của Việt nam: Nhận diện những vấn đề gốc rễ để hành động đúng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương, 1(18), 3-11.
- [6] Viettimes (2018). Trình độ công nghệ doanh nghiệp Việt lạc hậu, gần 60% vẫn sử dụng giải pháp tuổi đời trên 6 năm. Truy cập ngày: 02/01/2021, từ <<https://viettimes.vn/chu-tich-vcci-trinh-do-cong-nghe-doanh-nghiep-viet-lac-hau>>.

INNOVATION FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Ngô Thúy Quỳnh¹

¹National Academy of Public Administration, Hanoi

Abstract

Enterprise (Business) development is vital to Vietnam. Despite encouraging achievements in the past few years, business development is revealing many limitations and shortcomings, so Vietnam's economic development efficiency is not high, it can even be said to be in low. The article explains key issues about the current situation of business development and the innovation orientation of business development in Vietnam in the coming years. At the same time, basic solutions are proposed to successfully innovate for business development by 2025. That can be considered as a useful lesson for localities to refer.

Keywords: *Enterprise, economy, efficiency, sustainability.*